TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV

Số: 575/TCS-HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV
2. Mã chứng khoán:
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 020.33862337, Fax: 020.33863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà
   Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh
   Điện thoại: 0912330997
   Fax: 020.33863945
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 của Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 20/01/2021 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 5702053837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Doãn Mạnh Hà

Signature Not Verified
Ký bởi: DOÃN MẠNH HÀ
Ký ngày: 20-1-2021 10:34:49

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN -TKV
Địa chỉ : Phường Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Mẫu số: B01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**2.197.137.146.883**	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**626.182.834**	
1. Tiền	111	1	626.182.834	
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.494.009.104.120**	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a,b	1.456.744.712.380	
2. Trả trước cho người bán	132		9.650.859.250	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Các khoản phải thu khác	136	4	27.613.532.490	
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**498.634.420.043**	
1. Hàng tồn kho	141		498.634.420.043	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**203.867.439.886**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	120.746.427.576	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	19	83.121.012.310	
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**1.616.009.977.817**	
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**128.389.575.709**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216	4	128.389.575.709	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.190.387.371.637**	
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	9	**1.124.674.939.745**	
- Nguyên giá	222		5.367.024.538.632	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(4.242.349.598.887)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	10	**65.712.431.892**	
- Nguyên giá	228		111.932.861.004	
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(46.220.429.112)	
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	8b	**16.277.340.361**	
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.277.340.361	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2		

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**280.955.690.110**	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	280.955.690.110	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24		
3. Thiết bị , vật tư phụ tùng thay thế	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.813.147.124.700**	
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.081.071.450.314**	
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.689.002.173.159**	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a,b	872.146.414.052	
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	19	229.214.073.713	
4. Phải trả người lao động	314		123.687.636.961	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	219.859.315	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	405.451.123.887	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.007.846.099.946	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	19.109.000.000	
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		31.327.965.285	
II. Nợ dài hạn	**330**		**392.069.277.155**	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	389.916.425.026	
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	2.152.852.129	
13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**732.075.674.386**	
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**732.075.674.386**	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	428.467.730.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		428.467.730.000	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25a	45.131.130.958	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25a		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	258.476.813.428	
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		204.014.273.230	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.462.540.198	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**3.813.147.124.700**	-

- -

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Đinh Văn Chiến	Phạm Thành Đông

M.S.D.N: 5702053837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
Địa chỉ : Phường Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Mẫu số: B02-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**2.481.056.333.161**		**3.214.257.913.941**	
2. Các khoản giảm trừ	**02**	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**2.481.056.333.161**	-	**3.214.257.913.941**	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VII.3	**2.333.847.912.427**		**3.013.517.506.350**	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**147.208.420.734**	-	**200.740.407.591**	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.110.089.816		1.116.140.928	
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	26.540.297.324		42.532.988.522	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.540.297.324		42.532.988.522	
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	8.567.478.632		13.700.540.210	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	60.258.894.845		83.989.443.661	
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**52.951.839.749**	-	61.633.576.126	
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6.048.442.269		7.404.212.019	
12. Chi phí khác	32	VII.7	722.705.022		732.304.178	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	**40**		**5.325.737.247**	-	**6.671.907.841**	
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**58.277.576.996**	-	**68.305.483.967**	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	11.831.517.454		13.842.943.769	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	VII.11	**46.446.059.542**	-	**54.462.540.198**	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		1.084,00		1.271,10	

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Đinh Văn Chiến	Phạm Thành Đông

M.S.D.N: 5702053367 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
Địa chỉ : Phường Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - Quảng Ninh

Mẫu số: B03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**68.305.483.967**	
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	202.269.907.324	
Các khoản dự phòng	03	(19.109.000.000)	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(384.612.399)	
Chi phí lãi vay	06	42.532.988.522	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**293.614.767.414**	
Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(1.560.362.086.817)	
Tăng,Giảm hàng tồn kho	10	(498.634.420.043)	
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.659.764.960.343	
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(401.702.117.686)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.486.139.207)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	957.500.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.600.262.145)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(556.447.798.141)**	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(107.278.774.892)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	360.593.636	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.018.763	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(106.894.162.493)**	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.695.496.840.508	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.031.031.977.801)	
5. Tiền trả nợ nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(496.719.239)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**663.968.143.468**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**626.182.834**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	**626.182.834**	

Quảng Ninh ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Đinh Văn Chiến	Phạm Thành Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV
Phường Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 8 năm 2020. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Xây dựng công trình công ích khác
- Phá dỡ;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV được thành lập ngày 05/08/2020 trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin nên các thông tin trên Báo cáo tài chính năm 2020 không có thông tin so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương dịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho

trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	Nhập trước xuất trước
- Nhiên liệu	Bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị:	05 - 10 năm

- Phương tiện vận tải: 05 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng: 04 - 06 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm

- Tài sản cố định vô hình khác 2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tác kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ

trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí tập trung hình thành TSCĐ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá

bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5702053837, đăng ký lần đầu ngày 05/08/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:	**Số cổ phần nắm giữ**	**Tỷ lệ nắm giữ (%)**
1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam)	27.909.807	65
2. Cổ phần của các cổ đông khác	14.936.966	35
Tổng:	**42.846.773**	**100**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các bên phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. TIỀN	Tại ngày 31/12/2020
- Tiền mặt	**113.788.560**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**512.394.274**
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả	17.506.484
NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả	91.412.912
NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh	81.101.005
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	36.181.029
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô	23.469.635
NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phả	110.887.920
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	41.972.228
NH TMCP xăng dầu Petrolimex	51.984.359
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả	57.878.702
- Tiền đang chuyển	
Cộng :	**626.182.834**

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2020			
	Giá gốc	Dự phòng		
- Nguyên liệu, vật liệu	36.316.247.351			
- Công cụ dụng cụ	160.950.000			
- Chi phí SX, KD dở dang	304.902.030.972			
- Than nguyên khai	226.180.547.359			
- Bóc đất chuẩn bị sản xuất				
- Mét khoan sâu chưa nổ	2.970.807.945			
- Đất đá nổ tơi chưa xúc	75.750.675.668			
- Thành phẩm	153.679.389.120			
- Sửa chữa gia công thiết bị	3.575.802.600			
Cộng	**498.634.420.043**	-	-	-

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15.VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**707.680.359.607**	**707.680.359.607**	**1.639.908.438.908**	**932.228.079.301**	-	-
Vay ngắn hạn	707.680.359.607	707.680.359.607	1.639.908.438.908	932.228.079.301		
b) Vay dài hạn	**690.082.165.365**	**690.082.165.365**	**1.089.051.804.204**	**398.969.638.839**	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1	300.165.740.339	300.165.740.339	300.165.740.339			
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	30.000.000.000	30.000.000.000	80.000.000.000	50.000.000.000		
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	-	-				
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	359.916.425.026	359.916.425.026	708.886.063.865	348.969.638.839		
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng	**1.397.762.524.972**	**1.397.762.524.972**	**2.728.960.243.112**	**1.331.197.718.140**	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV,16B-TM-TKV)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**Tại ngày 31/12/2020**
- Chi phí lãi vay	46.849.315
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	173.010.000
Cộng :	**219.859.315**

21. PHẢI TRẢ KHÁC	**Tại ngày 31/12/2020**
a) Ngắn hạn :	
- Kinh phí Đảng	376.346.000
- Kinh phí Công đoàn	349.202.074
- Quỹ khám chữa bệnh	74.898.120
- Chi ốm đau, thai sản	347.022.400
- Quỹ văn hóa xã hội	607.398.034
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	456.472.204
- Thuế thu nhập cá nhân	3.407.680
- Bảo lãnh dự thầu	163.800.000
- Quá lương truy trả	60.576.383
- Tiền bán hồ sơ thầu	57.336.489
- Quy chế phối hợp	30.000.000
- LC nội địa	400.000.000.000
- TKV hỗ trợ chi phí nghỉ dưỡng	2.794.450.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.214.503
Cộng	**405.451.123.887**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn :	Tại ngày 31/12/2020
- Dự phòng phải trả khác	
- Chi phí tiêu thụ than bán gửi kho	19.109.000.000
Cộng :	**19.109.000.000**

b) Dài hạn :	Tại ngày 31/12/2020
+ Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	2.152.852.129
Cộng :	**2.152.852.129**

25.VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn do trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm do phân phối lợi nhuận									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng do nhận bàn giao	428.467.730.000						204.014.273.230	45.131.130.958	677.613.134.188
- Lãi trong kỳ này							54.462.540.198		54.462.540.198
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm do phân phối lợi nhuận									
Số dư cuối kỳ	**428.467.730.000**						**258.476.813.428**	**45.131.130.958**	**732.075.674.386**

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2020
- Vốn góp của nhà nước	279.098.070.000
- Vốn góp của các Cổ đông	149.369.660.000
Cộng	**428.467.730.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Tại ngày 31/12/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	428.467.730.000
+ Vốn góp đầu năm	-
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối năm	428.467.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	- -

d) Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.846.773
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	42.846.773
+ Cổ phiếu phổ thông	42.846.773
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.846.773
+ Cổ phiếu phổ thông	42.846.773

** Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND*

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	45.131.130.958
Cộng	**45.131.130.958**

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài	Tại ngày 31/12/2020 (đ)
- Trên 1 năm đến 5 năm	706.607.975.272
Cộng :	**706.607.975.272**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Tại ngày 31/12/2020 (đ)
a) Doanh thu	
- Doanh thu bán hàng	3.118.671.054.375
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.586.859.566
Cộng :	**3.214.257.913.941**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Tại ngày 31/12/2020 (đ)
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than	2.940.877.113.836
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa	72.640.392.514
Cộng:	**3.013.517.506.350**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/12/2020 (đ)
- Lãi tiền gửi	24.018.763
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường	1.092.122.165
Cộng :	**1.116.140.928**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2020 (đ)
- Lãi tiền vay	42.532.988.522
+ *Lãi vay ngắn hạn*	14.194.649.923
+ *Lãi vay dài hạn*	28.338.338.599
Cộng :	**42.532.988.522**

6. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 31/12/2020 (đ)
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	360.593.636
Thu từ bồi thường hiện vật	124.308.500
Thu từ bồi dưỡng hiện vật	1.030.000
Thu bồi thường hỗ trợ tái định cư	710.085.900
Bồi thường tài sản tai nạn, hỏa hoạn, thiên tai	1.250.000.000
Thu nhập do chênh lệch đơn giá tiền điện	4.837.243.361
Các khoản thu khác	120.950.622
Cộng :	**7.404.212.019**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2020 (đ)
Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án cải tạo mở rộng mỏ Cao Sơn	661.636.364
Thẩm định giá bán phế liệu	61.000.000
Các khoản chi phí khác	9.667.814
Cộng :	**732.304.178**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2020 (đ)
- Chi phí nhân viên quản lý	7.328.049.077
+ Tiền lương	6.631.779.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	696.270.077
- Chi phí vật liệu quản lý	4.354.832.047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.447.848
- Chi phí khác bằng tiền	1.698.211.238
Cộng	**13.700.540.210**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2020 (đ)
- Chi phí nhân viên quản lý	26.926.674.436
+ Tiền lương	22.318.536.512
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.608.137.924
- Chi phí vật liệu quản lý	3.672.888.910
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.380.606.824
- Thuế phí và lệ phí	20.081.928.068
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.182.785.420
- Chi phí khác bằng tiền	25.744.560.003
Cộng	**83.989.443.661**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số	Tại ngày 31/12/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	713.310.907.874
+ Nguyên liệu	376.425.097.188
+ Nhiên liệu	291.713.534.699
+ Động lực	45.172.275.987
- Chi phí nhân công	281.111.442.876
+ Tiền lương sản xuất than	240.250.000.000
+ Phụ cấp (an toàn, PCCC, giảng dạy, điện thoại)	460.047.972
+ Bổ sung nhiên liệu	896.717.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn, kinh phí đảng	27.498.087.904
+ Ăn ca	12.006.590.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	202.269.907.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.008.717.026
- Chi phí khác bằng tiền	486.439.784.851
Cộng :	**2.757.140.759.951**

b) Sản xuất than	Tại ngày 31/12/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	713.310.907.874
+ Nguyên liệu	376.425.097.188
+ Nhiên liệu	291.713.534.699
+ Động lực	45.172.275.987
- Chi phí nhân công	281.111.442.876
+ Tiền lương sản xuất than	240.250.000.000
+ Phụ cấp (an toàn, PCCC, giảng dạy, điện thoại)	460.047.972
+ Bổ sung, giảm trừ nhiên liệu	896.717.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn, kinh phí đảng	27.498.087.904
+ Ăn ca	12.006.590.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	202.269.907.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.008.717.026
- Chi phí khác bằng tiền	486.439.784.851
Cộng :	**2.757.140.759.951**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 31/12/2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.842.943.769
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**13.842.943.769**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.639.908.438.908	55.588.401.600

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	932.228.079.301	98.803.898.500

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin về các bên liên quan.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh: Báo cáo tài chính này được Công ty lập cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 (sau khi thực hiện hợp nhất doanh nghiệp), do đó trên báo cáo không có số liệu so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (các công ty bị hợp nhất). Theo đó, trong năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/08/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020, Công ty đã nhận bàn giao toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác từ các công ty bị hợp nhất nêu trên.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh	Đinh Văn Chiến	Phạm Thành Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 03A-TM-TKV

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

Cả năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	1.456.631.199.496	
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	1.456.631.199.496	
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	572.521.351.132	
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	852.290.257.959	
3	CT CN Hóa chất mỏ QN - Tổng CT CN Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	98.571.176	
4	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	31.721.019.229	

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người lập biểu	Người duyệt biểu
Đào Thanh Tâm	Đinh Văn Chiến

M.S.D.N: 5700103837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 03B-TM-TKV

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

Cả năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	113.512.884	
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	113.512.884	
1	Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	61.319.412	
2	TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone	52.193.472	

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu

Đào Thanh Tâm

Người duyệt biểu

M.S.D.N: 5700100853837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP.CẨM PHẢ - T.QUẢNG NINH

Đinh Văn Chiến

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 04-TM-TKV

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Pb04)

Cả năm 2020

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số (I+II)	27.613.532.490	128.389.575.709		
I	Trong tkv	27.592.783.218			
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	4.512.945.649			
4	- Ký cược, ký quỹ				
7	- Phải thu khác	23.079.837.569			
II	Ngoài TKV	20.749.272	128.389.575.709		
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		128.389.575.709		
4.1	+Tiền gốc (TK 244)		111.621.546.096		
4.2	+Tiền lãi (TK 138)		16.768.029.613		
7	- Phải thu khác	20.749.272			

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người lập biểu	Người duyệt biểu
Vũ Thị Thanh	Đinh Văn Chiến

M.S.D.N: 5702053837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số 08A-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Từ ngày 05/08/2020 đến 31/12/2020

ĐVT: đồng

TT	Diễn giải	Nhận bàn giao	Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	SCL hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5
I	**Nhận bàn giao**	**143.157.899.491**			**61.069.465.054**	**82.088.434.437**
	Trung tu cụm hộp số xe CAT773E số Serial 4FY 04447	398.058.701			215.436.790	182.621.911
	Trung tu cụm động cơ CAT773E số serial KPH01424	944.826.641			511.357.788	433.468.853
	Trung tu cụm hộp số xe CAT773E số Serial 4FY 05775	635.621.559			344.010.236	291.611.323
	Trung tu cụm động cơ CAT773E số serial KPH01491	1.039.430.773			562.559.307	476.871.466
	Trung tu động cơ máy khoan DML số 07	780.539.272			422.442.403	358.096.869
	Trung tu cụm động cơ xe HD465-7R số serial 6D170-610824	1.053.198.097			513.009.397	540.188.700
	Trung tu cụm hộp số xe CAT773E số serial 4FY 04511	863.649.262			382.437.062	481.212.200
	Trung tu cụm động cơ xe CAT77E số serial KPH 00238	1.209.446.597			535.561.398	673.885.199
	Trung tu cụm gầm xích máy xúc Komatsu số 10	1.576.339.318			767.829.798	808.509.520
	Trung tu cụm gầm xích máy xúc thủy lực gầu ngược, gầu xúc 6-7m3 số 8	1.636.674.468			724.744.413	911.930.055
	Trung tu gầm xích máy khoan DML số 08	992.772.371			439.614.746	553.157.625
	Sân bãi kho than MB+125	879.682.347			389.536.756	490.145.591
	Trung tu cụm động cơ xe HD465-7R số serial 6D170-611200	1.392.464.078			565.220.633	827.243.445
	Trung tu cụm hộp số xe CAT773E số serial 4FY04439	797.680.410			323.789.631	473.890.779
	Trung tu cụm động cơ xe HD465-7R số serial 6D170-610836	1.267.683.857			514.570.596	753.113.261
	TT cụm động cơ xe CAT773E số serial KPH 00228	1.334.487.587			541.687.166	792.800.421
	TT cụm động cơ xe CAT773E số serial KPH 01492	1.321.399.543			536.374.548	785.024.995
	Sàng 3	47.739.862			47.739.862	-
	Xe CAT777D số 910	109.439.160			109.439.160	-
	Máy xúc PC 1250-8R số P6	255.811.338			255.811.338	-
	Xe HD 465-7R số 510	210.987.565			210.987.565	-

A	B	1	2	3	4	5
	Máy khoan CBIII-250 số 11	312.767.867			312.767.867	-
	Máy xúc EKG 10Y số 9	763.045.269			763.045.269	-
	Xe HD 465-7 số 508	551.182.276			551.182.276	-
	Xe HD 465-7 số 509	625.519.022			625.519.022	-
	Máy khoan số 14	562.911.165			562.911.165	-
	Xe ô tô CAT 777D số 909	139.626.266			139.626.266	-
	Xe ô tô HD 465-7R số 505	347.061.546			347.061.546	-
	Xe gạt CAT14M số 07	241.120.915			241.120.915	-
	Xe CAT 77D số 907	714.167.084			714.167.084	-
	Xe Kamaz Stec số 14P-6241	115.495.580			115.495.580	-
	Xe ô tô HD465-7R số 507	784.805.064			784.805.064	-
	Máy khoan CBIII-250 số 9	2.699.835.990			2.191.802.336	508.033.654
	Máy xúc Volvo L180F số 4	862.249.241			699.998.041	162.251.200
	Máy xúc Hitachi (HT 2)	1.072.549.575			870.725.733	201.823.842
	Xe CAT 777D số 906	1.235.177.624			1.002.751.725	232.425.899
	Máy khoan CbIII 250 số 16	1.166.830.985			811.942.300	354.888.685
	Máy xúc 8U số 4	1.908.731.148			1.033.040.874	875.690.274
	Máy xúc PC 1250-8 số 9	1.916.710.501			1.037.359.445	879.351.056
	Sàng TW 500 số 2	554.541.872			385.879.365	168.662.507
	Xe HD465-7R số 504	1.242.587.765			756.575.617	486.012.148
	Xe CAT777D số 905	1.830.293.830			990.589.133	839.704.697
	Xe Kamaz 14N-9220	246.058.380			119.854.243	126.204.137
	Xe HD 465-7R số 506	1.592.743.303			775.820.124	816.923.179
	Máy khoan CBIII 250 số 12	1.533.041.716			746.739.677	786.302.039
	Xe ô tô CAT 777D số 902	2.178.927.350			1.061.348.483	1.117.578.867
	Xe CAT 777D số 901	2.818.983.754			722.693.628	2.096.290.126
	Xe Kamaz 14P-4929	387.401.878			99.316.952	288.084.926
	Xe HD 465-7R số 511	2.353.532.938			573.199.152	1.780.333.786
	Xe CAT 777 số 903	3.432.666.693			796.209.941	2.636.456.752
	Máy khoan số 21	2.279.798.371			528.801.157	1.750.997.214

A	B	1	2	3	4	5
	Xe gạt CAT D8R số 5	1.740.171.284			385.287.192	1.354.884.092
	Máy xúc EKG 8U số 5	3.581.600.826			792.993.733	2.788.607.093
	Xe Kamaz 14C-151.01	433.661.941			96.016.058	337.645.883
	Máy xúc lật Volvo L180G số 8	2.281.799.274			505.207.758	1.776.591.516
	SC xe CAT 777D số 913	3.668.430.627			776.904.664	2.891.525.963
	Xe HĐ 465-7R số 514	2.702.513.172			572.341.501	2.130.171.671
	Máy xúc 5A số 09	2.837.283.762			600.883.379	2.236.400.383
	Xe CAT 777D số 916	3.819.895.308			775.274.453	3.044.620.855
	Trung tu xe HD 465-7R số 47	295.043.552			295.043.552	-
	Trung tu xe stec nước 14C-106.83	86.213.757			86.213.757	-
	Trung tu xe CAT 733E số 105	473.866.988			473.866.988	-
	Trung tu xe HD465-7R số 61	534.354.584			534.354.584	-
	Trung tu máy gạt D8R số 08	461.850.495			461.850.495	-
	Trung tu máy khoan DML số 04	610.787.210			610.787.210	-
	Trung tu máy xúc Hitachi 15 (EX1200-6)	999.764.467			999.764.467	-
	Trung tu Xe CAT 773E số 111	627.080.715			627.080.715	-
	Trung tu Xe CAT 773E số 103	918.187.348			894.492.193	23.695.155
	Trung tu máy gạt D8R số 09	782.751.926			762.551.875	20.200.051
	Trung tu tuyến đường dây điện 6KV	341.537.490			277.269.683	64.267.807
	Trung tu xe HD465-7R số 71	1.297.769.483			903.056.182	394.713.301
	Trung tu xe CAT 773E số 109	1.241.742.892			864.069.940	377.672.952
	Trung tu xe CAT 773E số 94	1.370.581.595			834.507.340	536.074.255
	Trung tu máy xúc hitachi số 13	1.874.467.176			1.141.308.643	733.158.533
	Trung tu xe CAT 773E số 107	1.525.248.419			825.492.874	699.755.545
	Trung tu xe CAT 773E số 110	1.667.391.049			902.423.112	764.967.937
	Trung tu máy xúc thủy lực gầu ngược Hitachi số 16	1.076.150.496			582.432.704	493.717.792
	Trung tu xe HD465-7R số 72	1.696.380.338			918.112.655	778.267.683
	Trung tu xe CAT 773E số 102	1.694.433.756			917.059.128	777.374.628
	Trung tu xe HD465-7R số 42	1.751.405.189			853.103.818	898.301.371
	Trung tu máy xúc lật gầu xúc 3,9-4,1 số 06 (Kawasaki 90Z IV)	1.382.756.426			673.536.197	709.220.229

A	B	1	2	3	4	5
	Trung tu xe HD465-7R số 58	1.904.919.181			927.879.988	977.039.193
	Trung tu xe HD465-7R số 51	2.004.380.422			887.570.216	1.116.810.206
	Trung tu máy xúc Komatsu PC1250-8R số 12	2.685.070.492			1.307.889.174	1.377.181.318
	Trung tu xe HD465-7R số 40	2.026.181.080			897.223.880	1.128.957.200
	Trung tu xe HD465-7R số 68	2.749.992.225			669.756.170	2.080.236.055
	Trung tu xe HD465-7R số 59	2.773.176.277			675.402.610	2.097.773.667
	Trung tu xe CAT773E số 100	2.976.038.747			690.294.703	2.285.744.044
	Trung tu xe CAT773E số 115	2.913.586.264			675.808.795	2.237.777.469
	Trung tu xe CAT773E số 96	3.086.745.779			683.429.049	2.403.316.730
	Trung tu xe CAT773E số 114	3.027.519.094			670.315.810	2.357.203.284
	Trung tu xe HD465-7R số 41	3.219.101.115			681.745.117	2.537.355.998
	Trung tu xe CAT773E số 118	3.253.198.198			688.966.239	2.564.231.959
	Trung tu hệ thống sàng 500 tấn	2.396.421.294			507.516.991	1.888.904.303
	Trung tu xe CAT773E số 97	3.307.705.080			700.509.770	2.607.195.310
	Trung tu xe HD465-7R số 65	3.387.412.123			687.498.967	2.699.913.156
	Trung tu máy xúc lật Kawasaki số 07	2.453.032.801			497.860.152	1.955.172.649
II	**Phát sinh**		**77.749.623.290**	**77.749.623.290**	**8.998.362.953**	**68.751.260.337**
A	**Thuê ngoài trong TKV**		**70.272.365.321**	**70.272.365.321**	**7.647.651.371**	**12.471.696.781**
	Sửa chữa xe Kamaz stec số 14N-6277		467.951.199	467.951.199	**93.716.035**	374.235.164
	Sửa chữa xe CAT773E số 112		3.356.235.775	3.356.235.775	**577.416.906**	2.778.818.869
	Sửa chữa xe CAT773E số 98		3.372.700.898	3.372.700.898	**580.249.617**	2.792.451.281
	Sửa chữa Máy gạt TL công suất ≥ 320HP số 11		2.709.091.573	2.709.091.573	**473.362.777**	2.235.728.796
	Sửa chữa máy khoan DML số 05		3.185.501.812	3.185.501.812	**530.916.968**	2.654.584.844
	Sửa chữa xe CAT773E số 104		3.436.403.373	3.436.403.373	**467.732.682**	2.968.670.691
	Sửa chữa xe HD465-7R số 63		3.382.349.316	3.382.349.316	**460.375.325**	2.921.973.991
	Sửa chữa máy xúc TL Komatsu PC 1250-8 số 10		4.376.772.673	4.376.772.673	**553.175.435**	3.823.597.238
	Sửa chữa cụm động cơ CAT773E số KPH00275		1.472.434.743	1.472.434.743	**474.451.194**	997.983.549
	Sửa chữa xe CAT777D số 914		3.926.306.904	3.926.306.904	**550.773.607**	3.375.533.297
	Sửa chữa xe HD465-7R số 512		2.759.401.104	2.759.401.104	**371.752.649**	2.387.648.455
	Sửa chữa máy khoan СБШ -250 số 18		2.731.404.642	2.731.404.642	**341.425.581**	2.389.979.061

A	B	1	2	3	4	5
	Sửa chữa xe CAT777D số 911		3.830.058.800	3.830.058.800	**411.834.279**	3.418.224.521
	Sửa chữa xe CAT773E số 89		3.415.957.955	3.415.957.955	**325.985.234**	3.089.972.721
	Sửa chữa cụm đc HD465-7R số seriall 6D170611180		1.224.465.528	1.224.465.528	**163.262.070**	1.061.203.458
	Sửa chữa cụm đc HD325-7R số seriall 6D140E630104		796.752.330	796.752.330	**106.233.645**	690.518.685
	Sửa chữa cụm hs CAT773E số serial 4FY05818		795.710.118	795.710.118	**90.622.542**	705.087.576
	Sửa chữa cụm hs CAT773E số serial 4FY04513		806.798.526	806.798.526	**96.367.602**	710.430.924
	Sửa chữa xe gạt CAT14M số 09		1.844.838.123	1.844.838.123	**156.298.785**	1.688.539.338
	Sửa chữa xe gạt xích CAT D8R số 10		2.898.127.364	2.898.127.364	**181.132.961**	2.716.994.404
	Sửa chữa máy xúc EKG 8U số 7		3.914.979.942	3.914.979.942	**184.874.053**	3.730.105.889
	Sửa chữa xe HD465-7R số 513		2.775.662.452	2.775.662.452	**134.928.036**	2.640.734.416
	Sửa chữa cụm hộp số CAT773E số 4FY04457		726.726.655	726.726.655	35.164.193	691.562.462
	Sửa chữa máy xúc TL Komatsu PC1250SP số 11		4.377.546.660	4.377.546.660	82.373.190	4.295.173.470
	Sửa chữa xe CAT777D số 912		3.758.726.416	3.758.726.416	60.624.620	3.698.101.796
	Sửa chữa xe CAT777D số 915		3.929.460.440	3.929.460.440	142.601.387	3.786.859.053
B	**Thuê ngoài ngoài TKV**		**6.232.405.269**	**6.232.405.269**	**1.141.507.168**	**5.090.898.101**
	Sửa chữa xe HD465-7R số 515		2.862.969.877	2.862.969.877	561.819.360	2.301.150.517
	Sửa chữa xe HD465-7R số 56		3.369.435.392	3.369.435.392	579.687.808	2.789.747.584
C	**Tự làm**		**1.244.852.700**	**1.244.852.700**	**209.204.414**	**1.035.648.286**
	Sửa chữa Sàng rung SR 850 số 1		1.244.852.700	1.244.852.700	209.204.414	1.035.648.286
III	**Trích trước**					
	Tổng cộng	**143.157.899.491**	**77.749.623.290**	**77.749.623.290**	**70.067.828.007**	**150.839.694.774**

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
M.S.D.N: 5700103837
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Người duyệt biểu

Đinh Văn Chiến

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số 08B-TKV

BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Cả năm 2020

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Cộng	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
	TỔNG SỐ			**124.675.954.768**	**108.398.614.407**		**100.777.504.037**	**7.621.110.370**	**16.277.340.361**
	XÂY LẮP			**9.932.645.019**	**9.932.645.019**		**9.925.372.291**	**7.272.728**	
I	**Vốn chủ sở hữu**			**2.932.645.019**	**2.932.645.019**		**2.925.372.291**	**7.272.728**	
1.001	Thi công xây dựng CT hệ thống thoát nước, đê, đập			2.324.319.346	2.324.319.346		2.317.046.618	7.272.728	
1.002	Thi công XD và lắp đặt TB trạm XLNT sinh hoạt			608.325.673	608.325.673		608.325.673		
II	**Vốn vay**			**7.000.000.000**	**7.000.000.000**		**7.000.000.000**		
2.001	Thi công xây dựng CT hệ thống thoát nước, đê, đập			7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000		
III	**Vốn khác**								
	THIẾT BỊ			**89.852.907.772**	**89.832.157.772**		**88.531.723.238**	**1.300.434.534**	**20.750.000**
I	**Vốn chủ sở hữu**			**21.960.729.129**	**21.959.979.129**		**21.654.920.038**	**305.059.091**	**750.000**
1.001	08 xe ô tô tải tự đổ khung cứng T.tải 90-100 tấn			7.997.776.875	7.997.776.875		7.997.776.875		
1.002	01 máy san gạt đường bánh lốp công suất >=250 HP			1.089.518.400	1.089.518.400		1.089.518.400		
1.003	HT phun sương dập bụi di động BK phun xa>=100m			1.807.572.727	1.807.572.727		1.807.422.727	150.000	
1.004	Thi công XD và lắp đặt TB trạm XLNT sinh hoạt			2.620.170.000	2.620.170.000		2.620.170.000		
1.005	CC HT camera quan sát KT và màn hình ghép TTĐKSX			2.007.422.727	2.007.422.727		2.007.422.727		
1.006	CC máy tiện ĐK mâm cặp fi >=800mm và máy tiện ĐN			150.000					150.000
1.007	CC 01 xe gạt bánh lốp, công suất >=260 HP			1.073.537.400	1.073.537.400		1.073.537.400		
1.008	Cung cấp thiết bị thu GNSS			589.240.909	589.240.909		589.240.909		
1.009	01 xe stec chở nước dung tích V>15m3			3.932.972.727	3.932.972.727		3.932.063.636	909.091	
1.010	Phần mềm quản lý văn bản portal			304.000.000	304.000.000			304.000.000	

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Cộng	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
1.011	CC 01 máy khoan xoay cầu thủy lực D>=250mm			300.000					300.000
1.012	01 xe gạt bánh xích, cống suất >=300HP			300.000					300.000
1.013	01 máy xúc TL gầu ngược bánh lốp V gầu 0,6-0,9 m3			537.767.364	537.767.364		537.767.364		
II	**Vốn vay**			**66.876.803.200**	**66.876.803.200**		**66.876.803.200**		
2.001	08 xe ô tô tải tự đổ khung cứng T.tải 90-100 tấn			46.800.000.000	46.800.000.000		46.800.000.000		
2.002	01 máy san gạt đường bánh lốp công suất >=250 HP			8.788.401.600	8.788.401.600		8.788.401.600		
2.003	CC 01 xe gạt bánh lốp, công suất >=260 HP			8.788.401.600	8.788.401.600		8.788.401.600		
2.004	01 máy xúc TL gầu ngược bánh lốp V gầu 0,6-0,9 m3			2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000		
III	**Vốn khác**			**1.015.375.443**	**995.375.443**			**995.375.443**	**20.000.000**
1.001	08 xe ô tô tải tự đổ khung cứng T.tải 90-100 tấn			736.793.625	736.793.625			736.793.625	
1.002	01 máy san gạt đường bánh lốp công suất >=250 HP			109.200.000	109.200.000			109.200.000	
1.003	CC 01 xe gạt bánh lốp, công suất >=260 HP			125.181.000	105.181.000			105.181.000	20.000.000
1.004	01 máy xúc TL gầu ngược bánh lốp V gầu 0,6-0,9 m3			44.200.818	44.200.818			44.200.818	
	KHÁC			**24.890.401.977**	**8.633.811.616**		**2.320.408.508**	**6.313.403.108**	**16.256.590.361**
I	**Vốn chủ sở hữu**			**11.455.513.877**	**2.985.097.016**		**2.320.408.508**	**664.688.508**	**8.470.416.861**
1.001	DAĐT phục vụ sản xuất năm 2020-mỏ Khe chàm II			580.685.355	580.685.355		579.451.393	1.233.962	
1.002	DAĐT HT phun sương dập bụi di động BK phun xa≥100m			54.454.546	54.454.546		54.454.546		
1.003	Tuyến băng tải than từ cụm SSTn đến TXT Máng ga CS			1.114.078.909					1.114.078.909
1.004	HT thoát nước, đê, đập chắn bãi thải Bàng Nâu KVCS			1.083.134.546	1.083.134.546		1.083.134.546		
1.005	DA cải tạo mở rộng nâng công suất mỏ than Cao sơn			6.291.190.909	663.454.546			663.454.546	5.627.736.363
1.006	Di chuyển trạm biến áp 35/6KV số 1			1.251.864.717					1.251.864.717
1.007	ĐTXD trạm xử lý nước thải sinh hoạt các khu vực mỏ			140.956.363	140.956.363		140.956.363		
1.008	Dự án di chuyển hệ thống sàng 3			168.736.872					168.736.872
1.009	Lập bổ sung quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500			308.000.000					308.000.000
1.010	DAĐT thiết bị PVSX năm 2019-C.ty CP than Cao Sơn			462.411.660	462.411.660		462.411.660		

TT	Diễn giải	Kế hoạch	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Cộng	Bàn giao	Tăng tài sản	Giảm khác	
II	**Vốn vay**								
III	**Vốn khác**			**13.434.888.100**	**5.648.714.600**			**5.648.714.600**	**7.786.173.500**
1.001	Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao sơn			13.434.888.100	5.648.714.600			5.648.714.600	7.786.173.500

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu

Cao Thị Duyên

Người duyệt biểu

M.S.D.N: 5702053837
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Đinh Văn Chiến

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 09-TM-TKV

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Cả năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	**Nguyên giá**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Đầu năm**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Đang dùng	0	0	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trong đó: đang dùng	0	0	0	0
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Tăng trong kỳ**	**5.395.100.430.437**	**1.026.219.112.621**	**4.338.549.281.247**	**30.332.036.569**
1	Mua trong kỳ	91.151.430.173	24.274.626.973	66.876.803.200	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	13.769.633.200	6.769.633.200	7.000.000.000	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do bàn giao	5.290.179.367.064	995.174.852.448	4.264.672.478.047	30.332.036.569
5	Do luân chuyển	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**28.075.891.805**	**3.075.891.805**	**25.000.000.000**	**0**
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	28.075.891.805	3.075.891.805	25.000.000.000	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	**Cuối kỳ**	**5.367.024.538.632**	**1.023.143.220.816**	**4.313.549.281.247**	**30.332.036.569**
1	Đang dùng	5.197.039.584.963	986.760.195.063	4.179.947.353.331	30.332.036.569
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	169.984.953.669	36.383.025.753	133.601.927.916	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**2.321.632.793.467**	**559.004.316.591**	**1.760.859.739.796**	**1.768.737.080**
	Trong đó: đang dùng	2.151.647.839.798	522.621.290.838	1.627.257.811.880	1.768.737.080
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản	**588.363.169.507**	**64.457.623.813**	**523.905.545.694**	**0**
B	**Hao mòn**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Đầu năm**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Đang dùng	0	0	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0

4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
II	**Tăng trong kỳ**	**4.270.425.490.692**	**835.756.691.819**	**3.419.960.150.329**	**14.708.648.544**
1	Do trích khấu hao	189.804.764.259	33.779.209.600	156.025.554.659	0
2	Do tính hao mòn	1.064.314.450	0	0	1.064.314.450
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do bàn giao	4.079.556.411.983	801.977.482.219	3.263.934.595.670	13.644.334.094
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**28.075.891.805**	**3.075.891.805**	**25.000.000.000**	**0**
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	28.075.891.805	3.075.891.805	25.000.000.000	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	**Số cuối kỳ**	**4.242.349.598.887**	**832.680.800.014**	**3.394.960.150.329**	**14.708.648.544**
1	Đang dùng	4.242.349.598.887	832.680.800.014	3.394.960.150.329	14.708.648.544
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	**Giá trị còn lại**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Đầu năm**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
2	**Cuối kỳ**	**1.124.674.939.745**	**190.462.420.802**	**918.589.130.918**	**15.623.388.025**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**
Trần Thị Trung	**Đinh Văn Chiến**

M.S.D.N: 5700103837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 09-TM-TKV

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

Cả năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	**Nguyên giá**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Đầu năm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Đang dùng	0	0	0	0	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trong đó: đang dùng	0	0	0	0	0	0
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Tăng trong kỳ**	**5.395.100.430.437**	**978.402.789.062**	**1.679.950.336.523**	**2.696.411.420.106**	**40.335.884.746**	**0**
1	Mua trong kỳ	91.151.430.173	3.940.959.038	25.234.603.359	59.377.507.897	2.598.359.879	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	13.769.633.200	10.400.181.164	3.369.452.036	0	0	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do bàn giao	5.290.179.367.064	964.061.648.860	1.651.346.281.128	2.637.033.912.209	37.737.524.867	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**28.075.891.805**	**0**	**0**	**28.075.891.805**	**0**	**0**
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	28.075.891.805	0	0	28.075.891.805	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0
IV	**Cuối kỳ**	**5.367.024.538.632**	**978.402.789.062**	**1.679.950.336.523**	**2.668.335.528.301**	**40.335.884.746**	**0**
1	Đang dùng	5.197.039.584.963	978.402.789.062	1.623.799.964.882	2.554.500.946.273	40.335.884.746	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	169.984.953.669	0	56.150.371.641	113.834.582.028	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**2.321.632.793.467**	**75.090.337.687**	**860.214.455.794**	**1.364.366.943.432**	**21.961.056.554**	**0**
	Trong đó: đang dùng	2.151.647.839.798	75.090.337.687	804.064.084.153	1.250.532.361.404	21.961.056.554	0
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**1.308.782.761.371**	**57.668.922.519**	**483.566.279.253**	**767.547.559.599**	**0**	**0**
B	**Hao mòn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Đầu năm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Đang dùng	0	0	0	0	0	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0

II	**Tăng trong kỳ**	**4.270.425.490.692**	**528.783.370.938**	**1.413.227.325.208**	**2.294.551.207.078**	**33.863.587.468**	**0**
1	Do trích khấu hao	189.804.764.259	38.659.361.319	76.563.358.462	72.369.603.480	2.212.440.998	0
2	Do tính hao mòn	1.064.314.450	921.817.430	0	71.416.255	71.080.765	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do bàn giao	4.079.556.411.983	489.202.192.189	1.336.663.966.746	2.222.110.187.343	31.580.065.705	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**28.075.891.805**	**0**	**0**	**28.075.891.805**	**0**	**0**
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	28.075.891.805	0	0	28.075.891.805	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0
IV	**Số cuối kỳ**	**4.242.349.598.887**	**528.783.370.938**	**1.413.227.325.208**	**2.266.475.315.273**	**33.863.587.468**	**0**
1	Đang dùng	4.072.364.645.218	528.783.370.938	1.357.076.953.567	2.152.640.733.245	33.863.587.468	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	169.984.953.669	0	56.150.371.641	113.834.582.028	0	0
C	**Giá trị còn lại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Đầu năm**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0
2	**Cuối kỳ**	**1.124.674.939.745**	**449.619.418.124**	**266.723.011.315**	**401.860.213.028**	**6.472.297.278**	**0**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**
Trần Thị Trung	**Đinh Văn Chiến**

M.S.D.N: 5700103837 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 09-TM-TKV

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

Cả năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	**Nguyên giá**				
I	**Đầu năm**				
1	Đang dùng				
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH				
	Trong đó: đang dùng				
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	**Tăng trong kỳ**	**111.932.861.004**	**111.932.861.004**		
1	Mua trong kỳ	304.000.000	304.000.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do bàn giao	105.980.146.404	105.980.146.404		
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác	5.648.714.600	5.648.714.600		
III	**Giảm trong kỳ**				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	**Cuối kỳ**	**111.932.861.004**	**111.932.861.004**		
1	Đang dùng	111.932.861.004	111.932.861.004		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**2.058.991.704**	**2.058.991.704**		
	Trong đó: đang dùng	2.058.991.704	2.058.991.704		
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	**Hao mòn**				
I	**Đầu năm**				
1	Đang dùng				
2	Chưa dùng				

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	**Tăng trong kỳ**	**46.220.429.112**	**46.220.429.112**		
1	Do trích khấu hao	12.534.486.810	12.534.486.810		
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do bàn giao	33.685.942.302	33.685.942.302		
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	**Giảm trong kỳ**				
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do chuyển thành CCDC				
6	Kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do thanh lý				
9	Giảm khác				
IV	**Số cuối kỳ**	**46.220.429.112**	**46.220.429.112**		
1	Đang dùng	46.220.429.112	46.220.429.112		
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	**Giá trị còn lại**				
1	**Đầu năm**				
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	**Cuối kỳ**	**65.712.431.892**	**65.712.431.892**		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu	TL. GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN TRƯỞNG Người duyệt biểu
Trần Thị Trung	Đinh Văn Chiến

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 09-TM-TKV

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Cả năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	**Nguyên giá**								
I	**Đầu năm**								
1	Đang dùng								
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH								
	Trong đó: đang dùng								
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
II	**Tăng trong kỳ**	**111.932.861.004**	**109.569.869.300**				**2.362.991.704**		
1	Mua trong kỳ	304.000.000					304.000.000		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành								
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ								
4	Do điều động								
5	Do bàn giao	105.980.146.404	103.921.154.700				2.058.991.704		
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư								
8	Do đánh giá lại								
9	Tăng khác	5.648.714.600	5.648.714.600						
III	**Giảm trong kỳ**								
1	Nhượng bán								
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Do kiểm kê								
7	Do đánh giá lại								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	**Cuối kỳ**	**111.932.861.004**	**109.569.869.300**				**2.362.991.704**		
1	Đang dùng	111.932.861.004	109.569.869.300				2.362.991.704		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**2.058.991.704**					**2.058.991.704**		
	Trong đó: đang dùng	2.058.991.704					2.058.991.704		

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay								
B	**Hao mòn**								
I	**Đầu năm**								
1	Đang dùng								
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
II	**Tăng trong kỳ**	**46.220.429.112**	**44.161.110.526**				**2.059.318.586**		
1	Do trích khấu hao	12.534.486.810	12.531.381.693				3.105.117		
2	Do tính hao mòn								
3	Do điều động								
4	Do bàn giao	33.685.942.302	31.629.728.833				2.056.213.469		
5	Kiểm kê								
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
7	Do đánh giá lại								
8	Tăng khác								
III	**Giảm trong kỳ**								
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư								
2	Do nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Do chuyển thành CCDC								
6	Kiểm kê								
7	Góp vốn								
8	Do thanh lý								
9	Giảm khác								
IV	**Số cuối kỳ**	**46.220.429.112**	**44.161.110.526**				**2.059.318.586**		
1	Đang dùng	46.220.429.112	44.161.110.526				2.059.318.586		
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý								
C	**Giá trị còn lại**								
1	**Đầu năm**								
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								
2	**Cuối kỳ**	**65.712.431.892**	**65.408.758.774**				**303.673.118**		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay								

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**
Trần Thị Trung	**Đinh Văn Chiến**

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
M.S.D.N: 5700253837
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đầu năm	Phát sinh kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I	**Ngắn hạn**		**319.993.884.918**	**199.247.457.342**	**319.993.884.918**	**199.247.457.342**	**120.746.427.576**
1	Chi phí sửa chữa lớn		23.946.842.781	9.256.283.915	23.946.842.781	9.256.283.915	14.690.558.866
2	Công cụ, dụng cụ		284.518.314.526	182.219.425.208	284.518.314.526	182.219.425.208	102.298.889.318
5	Bảo hiểm		11.290.257.570	7.679.280.177	11.290.257.570	7.679.280.177	3.610.977.393
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		238.470.041	92.468.042	238.470.041	92.468.042	146.001.999
II	**Dài hạn**		**383.673.798.416**	**102.718.108.306**	**383.673.798.416**	**102.718.108.306**	**280.955.690.110**
1	Chi phí sửa chữa lớn		198.433.114.743	62.283.978.835	198.433.114.743	62.283.978.835	136.149.135.908
2	Công cụ, dụng cụ		104.979.436.381	30.135.963.063	104.979.436.381	30.135.963.063	74.843.473.318
3	Thuê hoạt động TSCĐ		61.491.951.701	6.754.911.165	61.491.951.701	6.754.911.165	54.737.040.536
5	Bảo hiểm		67.335.715	7.390.485	67.335.715	7.390.485	59.945.230
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình		2.740.642.220	856.450.695	2.740.642.220	856.450.695	1.884.191.525
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất		15.951.154.019	2.679.414.063	15.951.154.019	2.679.414.063	13.271.739.956
15	Các khoản khác		10.163.637		10.163.637		10.163.637
	Cộng		**703.667.683.334**	**301.965.565.648**	**703.667.683.334**	**301.965.565.648**	**401.702.117.686**

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh

Người duyệt biểu

M.S.D.N: 5702053837
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Đinh Văn Chiến

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 16A-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

Cả năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	376.597.051.281	376.597.051.281		
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	376.597.051.281	376.597.051.281		
1	CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	213.111.765.803	213.111.765.803		
2	Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV	974.059.750	974.059.750		
3	Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	693.242.395	693.242.395		
4	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	9.264.150.636	9.264.150.636		
5	Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	30.182.308.946	30.182.308.946		
6	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	11.067.955.975	11.067.955.975		
7	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	1.990.668.781	1.990.668.781		
8	Công ty Cổ Phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI	183.234.700	183.234.700		
9	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	77.219.192.310	77.219.192.310		
10	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	723.555.924	723.555.924		
11	Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	560.010.103	560.010.103		
12	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	1.496.657.178	1.496.657.178		
13	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	6.123.150	6.123.150		
14	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	194.617.862	194.617.862		
15	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin				
16	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	19.674.660.181	19.674.660.181		
17	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông Bí	441.446.632	441.446.632		
18	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	67.159.676	67.159.676		
19	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp -Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	461.512.983	461.512.983		
20	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	755.395.973	755.395.973		
21	Công ty Cổ phần địa chất mỏ - TKV	1.335.187.451	1.335.187.451		
22	Cty CP than Đèo Nai-vinacomin	1.216.313.216	1.216.313.216		
23	Khách sạn Heritage Hạ Long- Vinacomin	1.041.490.000	1.041.490.000		
24	Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin	2.676.817.093	2.676.817.093		
25	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh- VINACOMIN	70.000.000	70.000.000		
26	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	788.200.000	788.200.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
27	Chi nhánh công ty cổ phần chế tạo máy - vinacomin	401.324.563	401.324.563		

TL. GIÁM ĐỐC

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**
Ninh Thị Thơm	**Đinh Văn Chiến**

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

Mẫu số: 16B-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

Cả năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	495.549.362.771	495.549.362.771		
I	Các đơn vị ngoài TKV				
II	Đơn vị khác	495.549.362.771	495.549.362.771		
1	Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN	108.600.800	108.600.800		
2	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang	575.450.700	575.450.700		
3	Công ty cổ phần Hòa Hợp	19.182.625	19.182.625		
4	Công ty TNHH Hồng Đăng	382.774.700	382.774.700		
5	Nguyễn thị Vinh	244.884.000	244.884.000		
6	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	38.638.600	38.638.600		
7	Công ty Cổ phần thiết bị SISC Việt Nam	648.000.000	648.000.000		
8	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	1.721.931.815	1.721.931.815		
9	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	1.524.950.300	1.524.950.300		
10	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN	18.548.647.512	18.548.647.512		
11	Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ	13.392.500	13.392.500		
12	Công ty CP TBị chuyên dụng và chuyển giao Công nghệ	1.287.936.970	1.287.936.970		
13	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	659.664.938	659.664.938		
14	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	15.710.945.704	15.710.945.704		
15	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu	2.534.809.440	2.534.809.440		
16	Công ty TNHH Luxury Denshi Việt Nam	46.530.000	46.530.000		
17	Công ty Cổ phần TKB Việt Nam	2.612.694.888	2.612.694.888		
18	Công ty cổ phần công nghệ và phân phối Toàn Cầu	900.680.148	900.680.148		
19	Công ty CP xây dựng và kinh doanh thương mại vận tải HN	222.122.208	222.122.208		
20	Công ty TNHH Thiết bị Máy xây dựng Hà Linh	413.888.266	413.888.266		
21	Công ty Cổ phần Hạnh Nguyện	3.635.197.500	3.635.197.500		
22	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Quốc Tế	99.366.300	99.366.300		
23	Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT	1.315.415.746	1.315.415.746		
24	Công ty CP Kim khí Thành Đô	22.342.765.079	22.342.765.079		
25	Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	2.536.975.722	2.536.975.722		
26	Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	43.242.878.515	43.242.878.515		
27	Công ty cổ phần kiến trúc và xây dựng AU	480.355.831	480.355.831		
28	Cty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	79.786.630	79.786.630		
29	Công ty cổ phần PET dầu nhờn	80.216.000	80.216.000		
30	Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị	595.841.000	595.841.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
31	Công ty cổ phần đầu tư VCAPITAL	274.248.163	274.248.163		
32	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và XD Việt Nam	953.412.600	953.412.600		
33	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	1.240.761.160	1.240.761.160		
34	Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng THT	1.039.652.100	1.039.652.100		
35	Công ty cổ phần ERIDAN	2.645.802.675	2.645.802.675		
36	Công ty CP đầu tư thương mại mỏ và công nghiệp	520.309.465	520.309.465		
37	Công ty Cổ phần Kim khí 893	1.001.009.418	1.001.009.418		
38	Công ty cổ phần thương mại quốc tế Anh Vũ	282.343.000	282.343.000		
39	Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Ninh - CN Tổng công ty Dịch vụ Viễn Thông	310.500.000	310.500.000		
40	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	885.509.195	885.509.195		
41	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Anh Khang - Hà Nội	135.243.130	135.243.130		
42	Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	1.725.456.443	1.725.456.443		
43	Công ty Cổ phần UHL Việt Nam	64.089.850	64.089.850		
44	Công ty TNHH 25-10	576.232.678	576.232.678		
45	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	334.044.000	334.044.000		
46	Công ty TNHH cơ điện lạnh Dung Hưng	21.500.000	21.500.000		
47	Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo	4.690.010.000	4.690.010.000		
48	Công ty TNHH TM - Dịch vụ - kỹ thuật Nam Việt Phát	609.797.500	609.797.500		
49	Công ty TNHH PKF Việt Nam				
50	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đồng	76.365.200	76.365.200		
51	Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà	488.229.386	488.229.386		
52	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái	919.313.340	919.313.340		
53	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	6.622.272.794	6.622.272.794		
54	Công ty cổ phần Tân Phú Xuân	49.061.804.627	49.061.804.627		
55	Trung tâm đào tạo nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi	53.326.500	53.326.500		
56	Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13	2.638.321.000	2.638.321.000		
57	Công Ty TNHH Dịch vụ TM tổng hợp Xuân Nghiêm	527.362.000	527.362.000		
58	Công ty cổ phần Hoa Sơn	35.467.193.201	35.467.193.201		
59	Công ty TNHH Xuân Tiến	139.154.739	139.154.739		
60	Công ty TNHH Hoàn Mỹ Quảng Ninh	91.369.793	91.369.793		
61	Công ty TNHH Hoàng Linh	2.186.618.520	2.186.618.520		
62	Cty TNHH thiết bị an toàn Cẩm Phả	40.144.176	40.144.176		
63	Công ty TNHH Khoáng sản Minh Đạt	83.045.600	83.045.600		
64	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	2.815.783.235	2.815.783.235		
65	Công ty CP Hoàng Hậu	503.604.804	503.604.804		
66	Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	85.471.338.770	85.471.338.770		
67	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phả	89.298.000	89.298.000		
68	Cty CP Hoàng Trường	352.987.323	352.987.323		
69	Cty Cổ phần trung đại tu ôtô & thiết bị máy mỏ Quảng Ninh	1.835.788.364	1.835.788.364		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
70	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	41.322.420	41.322.420		
71	DNTN xí nghiệp ôtô Vân Đồn	3.944.795.048	3.944.795.048		
72	Công Ty TNHH Việt Pháp	692.167.314	692.167.314		
73	Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mỏ Xây dựng				
74	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên	350.400.766	350.400.766		
75	Công ty TNHH MTV NEWSTAR	958.209.890	958.209.890		
76	Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	297.797.226	297.797.226		
77	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	12.994.500	12.994.500		
78	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	30.294.992.548	30.294.992.548		
79	Công ty TNHH Tạ Hùng Hải	23.064.250	23.064.250		
80	Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả	2.066.064.000	2.066.064.000		
81	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	129.600.875	129.600.875		
82	Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ	298.711.100	298.711.100		
83	Cty CP cơ khí Trung Tân	30.821.192	30.821.192		
84	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn	565.219.871	565.219.871		
85	Công ty CP đầu tư và phát triển Vương Gia	7.531.799.620	7.531.799.620		
86	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh	36.952.787	36.952.787		
87	Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương	369.990.605	369.990.605		
88	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	1.202.323.080	1.202.323.080		
89	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp	570.809.070	570.809.070		
90	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	543.103.748	543.103.748		
91	Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường	1.315.874.160	1.315.874.160		
92	Công ty CP XNK kỹ thương Đông Á	319.761.450	319.761.450		
93	Cty TNHH 1TV Hưng Long SHQ	462.281.435	462.281.435		
94	Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình	9.728.432.212	9.728.432.212		
95	Công ty TNHH dịch vụ xuất nhập khẩu Trung Đông	413.171.169	413.171.169		
96	Công ty TNHH QC	701.507.697	701.507.697		
97	Cty TNHH nội thất Nhà đẹp	176.852.500	176.852.500		
98	Công ty TNHH Quyền Lâm	3.426.862.058	3.426.862.058		
99	Công ty cổ phần thiết bị Đông Á	226.240.000	226.240.000		
100	Cty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	72.096.750	72.096.750		
101	Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn	1.481.682.059	1.481.682.059		
102	Công ty TNHH Lâm Sinh Hoàng Duy	243.139.400	243.139.400		
103	Công ty cổ phần thiết bị mỏ và tuyển khoáng	1.402.496.500	1.402.496.500		
104	Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật TCN	9.907.921	9.907.921		
105	Công ty TNHH thực phẩm mỏ Long Phương	712.572.600	712.572.600		
106	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	10.617.671	10.617.671		
107	Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh	2.555.155.690	2.555.155.690		
108	Công ty TNHH Nguyên Khánh CP	11.000.000	11.000.000		
109	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	1.388.813.878	1.388.813.878		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
110	Công ty cổ phần trung tâm chế tạo thiết bị	357.500.000	357.500.000		
111	Công ty TNHH Một thành viên cơ khí ô tô Cẩm Phả	85.771.540	85.771.540		
112	Công ty TNHH Miner	57.915.000	57.915.000		
113	Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Duy	124.000.000	124.000.000		
114	Công ty TNHH thương mại tổng hợp An Phúc Thịnh	210.742.280	210.742.280		
115	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	230.941.315	230.941.315		
116	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	528.067.195	528.067.195		
117	Công ty CP thiết bị máy mỏ 68	32.800.000	32.800.000		
118	Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	370.870.000	370.870.000		
119	Công ty TNHH Dịch vụ nhà hàng Hoa Viên 99	91.069.000	91.069.000		
120	Công ty TNHH Minh Phong Cẩm Phả	120.049.908	120.049.908		
121	Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	1.800.020.900	1.800.020.900		
122	Công ty TNHH Dịch vụ ăn uống Ba Nhất	90.266.000	90.266.000		
123	Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD	61.676.148	61.676.148		
124	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	410.762.500	410.762.500		
125	Công ty cổ phần cơ điện mỏ Cẩm Phả	24.505.300	24.505.300		
126	Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp T&K	111.787.000	111.787.000		
127	Công ty CP Tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng	48.592.500	48.592.500		
128	Công ty TNHH Thiết bị điện máy mỏ Cẩm Phả	1.546.162.537	1.546.162.537		
129	Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả	549.076.701	549.076.701		
130	Công ty Cổ phần vật tư mỏ địa chất - Vimico	91.641.220	91.641.220		
131	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	597.022.000	597.022.000		
132	Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	157.112.000	157.112.000		
133	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	67.100.000	67.100.000		
134	Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiền	42.515.000	42.515.000		
135	Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh	50.347.000	50.347.000		
136	Công ty cổ phần Ngọc Long	2.051.894.022	2.051.894.022		
137	Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	40.735.750	40.735.750		
138	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	2.464.000.000	2.464.000.000		
139	Công ty TNHH Một thành viên Mỏ véc tơ	11.867.900	11.867.900		
140	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	9.076.160.976	9.076.160.976		
141	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam				
142	Công ty CP Cơ điện Cẩm Phả	379.090.808	379.090.808		
143	Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	372.642.600	372.642.600		
144	Công ty TNHH 108 An Phú Hưng Thịnh Phát	3.107.500	3.107.500		
145	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Tám Huyền	546.574.600	546.574.600		
146	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa	393.741.764	393.741.764		
147	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	1.336.268.100	1.336.268.100		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
148	Công ty Cổ phần đầu tư Thiết bị mỏ Việt Nam	336.787.000	336.787.000		
149	Công ty TNHH 1 Thành viên Vật tư máy mỏ Hoàng Thắng	11.153.670	11.153.670		
150	Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành	675.642.000	675.642.000		
151	Công ty CP Vận tải và K. doanh tổng hợp Trung Hiếu	2.272.730.880	2.272.730.880		
152	Công ty Cổ phần SOS Môi trường	49.500.000	49.500.000		
153	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ&T	216.285.000	216.285.000		
154	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông Bí	40.000.000	40.000.000		
155	Công ty TNHH kiểm toán BDO	433.772.000	433.772.000		
156	Công ty CP Thương Mại và Dược phẩm Nam Việt	183.100.000	183.100.000		
157	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng công trình điện	80.245.000	80.245.000		
158	Trung tâm kiểm định công nghiệp I	167.090.000	167.090.000		
159	Công ty Cổ phần Hạ Long	319.000.000	319.000.000		
160	Công ty Cổ phần Du lịch quốc tế Asian	319.000.000	319.000.000		
161	Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt	329.590.000	329.590.000		
162	Công ty CP Du lịch và thương mại Bluetravel	341.000.000	341.000.000		
163	Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam	509.000.000	509.000.000		
164	Công ty CP Du lịch quốc tế Vịnh Than	504.468.000	504.468.000		
165	TT thí nghiệm điện Quảng Ninh - CN Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền bắc	7.649.400	7.649.400		
166	Công ty Cổ phần chứng nhận WCERT	175.000.000	175.000.000		
167	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn khoa học và công nghệ Việt	485.000.000	485.000.000		
168	Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương	466.132.700	466.132.700		
169	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Phương Việt	3.390.000.000	3.390.000.000		
170	Công ty TNHH Công nghệ và giải pháp TNT	2.208.000.000	2.208.000.000		
171	Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt	89.100.000	89.100.000		
172	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	192.050.100	192.050.100		
173	Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học kỹ thuật	55.000.000	55.000.000		
174	Công ty CP Vật tư thiết bị và phụ tùng TDN	91.019.500	91.019.500		
175	Công ty CP Thời trang Xuân Lê	1.163.068.500	1.163.068.500		
176	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và thương mại Hùng Cường				
177	Viện tài nguyên môi trường nước	456.852.825	456.852.825		
178	Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và môi trường	471.536.308	471.536.308		
179	Công ty CP thương mại và dịch vụ Ngọc Huyền	408.418.000	408.418.000		
180	Công ty TNHH Tư vấn và đầu tư 3T	465.000.000	465.000.000		
181	Công ty cổ phần tư vấn công nghiệp và dịch vụ thương mại ICT	261.000.000	261.000.000		
182	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	170.000.000	170.000.000		
183	Công ty TNHH Đầu tư sản xuất thương mại và dịch vụ Hoàng Minh	69.960.000	69.960.000		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
184	Công ty CP thương mại Thanh Phương	221.235.300	221.235.300		
185	Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Điện Lực	804.876.000	804.876.000		
186	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.621.811.210	1.621.811.210		
187	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	45.193.008.926	45.193.008.926		
188	Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Vân Long	1.240.539.552	1.240.539.552		
189	Công ty TNHH 1TV thương mại và dịch vụ ITASCO (Công ty CP đầu tư TM và DV - vinacomin)	265.133.990	265.133.990		
190	Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Quảng Ninh (Công ty TNHH 1TV khai thác khoáng sản và dịch vụ ITASCO	237.837.600	237.837.600		

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người duyệt biểu
Ninh Thị Thơm		Đinh Văn Chiến

TL. GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 5700205387 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Mẫu số: 19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 05/08/2020 đến ngày 31/12/2020

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**			**346.127.615.676**	**168.324.638.073**	**507.106.196.432**	**284.525.611.779**	**222.580.584.653**
1	Thuế giá trị gia tăng	11		49.791.768.734	6.491.063.806	58.978.171.433	17.145.492.967	41.832.678.466
-	Hàng nội địa	11.1		49.791.768.734	6.491.063.806	58.978.171.433	17.145.492.967	41.832.678.466
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14		11.831.517.454	11.831.517.454	13.842.943.769	13.842.943.769	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15						-
6	Thuế tài nguyên	16		284.504.329.488	150.002.056.813	434.285.081.230	253.537.175.043	180.747.906.187
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17						-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19						
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	30	-	**22.287.348.160**	**20.562.198.140**	**37.086.381.200**	**30.452.892.140**	**6.633.489.060**
1	Phí bảo vệ môi trường	31		22.287.348.160	20.562.198.140	37.086.381.200	30.452.892.140	6.633.489.060
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						-
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						-
4	Các khoản phụ thu	34						-
5	Các khoản phí, lệ phí	35						-
6	Các khoản khác	36						-
	Tổng cộng (40=10+30)		-	**368.414.963.836**	**188.886.836.213**	**544.192.577.632**	**314.978.503.919**	**229.214.073.713**

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**		-	**85.597.534.582**	**9.585.806.386**	**92.413.896.616**	**9.292.884.306**	**83.121.012.310**
1	Thuế giá trị gia tăng	11		-	-	-	-	-
-	Hàng nội địa	11.1						-
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14		80.987.597.168		80.987.597.168		80.987.597.168
5	Thuế thu nhập cá nhân	15		2.441.957.305	103.884.165	2.652.860.442	936.389.178	1.716.471.264
6	Thuế tài nguyên	16						
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		2.167.980.109	9.481.922.221	8.773.439.006	8.356.495.128	416.943.878
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19						
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31						-
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	Tổng cộng (40=10+30)		-	**85.597.534.582**	**9.585.806.386**	**92.413.896.616**	**9.292.884.306**	**83.121.012.310**

Cẩm phả, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	KT. GIÁM ĐỐC	Người duyệt biểu
	PHÓ GIÁM ĐỐC	
Cao Thị Duyên		Đinh Văn Chiến